Số: 1171/GDĐT-KHTC
Thời gian ký: 2025-10-23T11:05:23+07:00

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO
Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 1171/SGDĐT-KHTC ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO

DỰ THẢO VĂN BẢN	CĂN CỨ
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh a) Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk từ năm học 2025-2026 theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ. b) Các nội dung không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan. 2. Đối tượng áp dụng a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. b) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong quản lý, thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo	Khoản 7 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: *"7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục."*

<table>
<tr><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>CĂN CỨ</th></tr>
<tr><td>dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Thuyết minh: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Điều 1 của dự thảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. Cụ thể:
- Khoản 7 Điều 8 quy định: “7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.”
- Khoản 1 Điều 15 quy định: “1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.”
- Điểm a khoản 3 Điều 16 quy định: “a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.”</td></tr>
<tr><td>
Điều 2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập
1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2025-2026 (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định) như sau:
Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng
<table>
<tr><th>Số TT</th><th>Cấp học</th><th>Mức học phí</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Mầm non</td><td>150</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Tiểu học</td><td>110</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Trung học cơ sở</td><td>150</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Trung học phổ thông</td><td>170</td></tr>
</table>
2. Mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở để thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ và cấp bù học phí theo quy định.
</td><td>
Khoản 7 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.”
Khoản 8 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “8. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục
</td></tr>
</table>

DỰ THẢO VĂN BẢN	CĂN CỨ
3. Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập bằng mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập. 4. Mức học phí học trực tuyến (học online) bằng mức học phí được quy định tại khoản 1 Điều này.	*trên địa bàn quản lý."* Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: "*1. Khung học phí là căn cứ để xác định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và mức ngân sách nhà nước cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông."* Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: *"1. Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định."* Khoản 8 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: *"5. Trường hợp học trực tuyến (học online), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành."*
Thuyết minh: Mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập tại Điều 2 của dự thảo phù hợp với quy định tại Nghị định số	

DỰ THẢO VĂN BẢN	CĂN CỨ

238/2025/NĐ-CP. Cụ thể:

- **Về quy định mức học phí:** Khoản 7 Điều 8 quy định: *"7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục."*. Mức học phí tại dự thảo nằm trong khung học phí (mức sàn - mức trần) năm học 2025-2026 quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8.

- Mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở để thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ và cấp bù học phí theo quy định.

- Mức học phí được xác định bằng khoảng 15% tổng chi phí cho mỗi người học/tháng theo từng cấp học. *(Chi tiết tại Bảng thuyết minh cơ sở đề xuất mức học phí năm học 2025-2026 kèm theo).*

- Mức học phí được áp dụng chung, không phân định thành các vùng khác nhau để đảm bảo tính công bằng trong việc thụ hưởng chính sách cho các cơ sở giáo dục và người học.

Dự kiến năm học 2025-2026 tổng kinh phí để thực hiện chính sách khoảng 880 tỷ đồng. Chi tiết tại biểu dưới đây.

Cấp học	**Mức học phí** (Nghìn đồng/người học/tháng)	**Tổng số trẻ mầm non, học sinh**	**Trong đó**		**Tổng kinh phí thực hiện** (Nghìn đồng)	**Trong đó**	
			Công lập	**Ngoài công lập**		**Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục**	**Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh**
Cộng		**710.459**	**651.800**	**58.659**	**879.983.730**	**803.110.500**	**76.873.230**
Mầm non	150	121.199	81.063	40.136	163.618.650	109.435.050	54.183.600
Tiểu học	110	273.523	264.815	8.708	270.787.770	262.166.850	8.620.920
Trung học cơ sở	150	208.335	203.067	5.268	281.252.250	274.140.450	7.111.800
Trung học phổ thông	170	95.160	90.613	4.547	145.594.800	138.637.890	6.956.910
Giáo dục thường xuyên	170	12.242	12.242		18.730.260	18.730.260	

- **Về quy định mức học phí học trực tuyến (học online):** Khoản 8 Điều 8 quy định: *"5. Trường hợp học trực tuyến (học online), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở*

<table>
<tr><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>CĂN CỨ</th></tr>
<tr><td colspan="2">giáo dục đã được ban hành.”. Trường hợp tổ chức học trực tuyến online, mọi chi phí phát sinh như chi thường xuyên, khấu hao cơ sở vật chất không có sự thay đổi khác biệt so với hình thức dạy học trực tiếp. Do đó mức học phí học trực tuyến (học online) bằng mức học phí được quy định tại khoản 1 Điều này là phù hợp. Trường hợp quy định mức học phí khác có thể dẫn đến những rủi ro khi triển khai thực hiện vì phụ thuộc vào các quy định khác. Do đó mức học phí học trực tuyến (học online) bằng mức học phí được quy định tại khoản 1 Điều này là phù hợp.</td></tr>
<tr><td>Điều 3. Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục
Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được hỗ trợ học phí bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Trường hợp mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này cao hơn mức học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục đang thực hiện thì mức hỗ trợ học phí bằng mức học phí của cơ sở giáo dục.</td><td>Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.”</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thuyết minh: Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục tại Điều 3 của dự thảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. Cụ thể:
Khoản 1 Điều 15 quy định: “1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.”. Dự thảo quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục bằng mức học phí công lập theo cấp học và vùng tương ứng góp phần đảm bảo công bằng trong giáo dục và khuyến khích phát triển các trường ngoài công lập để giảm tải cho trường công, nhất là ở khu vực đô thị.</td></tr>
<tr><td>Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện
1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày …. tháng …… năm 2025; chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện từ năm học 2025-2026.</td><td>Khoản 1 Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 quy định “1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ</td></tr>
</table>

DỰ THẢO VĂN BẢN	CĂN CỨ
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Hằng năm, căn cứ điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức học phí cho phù hợp. 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.	*chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước.”*. Điều 5 Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 quy định *“Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được Quốc hội thông qua và áp dụng từ năm học 2025 – 2026”*.
Thuyết minh: Hiệu lực của dự thảo “chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện từ năm học 2025-2026” là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Điều 5 Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025.	

II. THUYẾT MINH CƠ SỞ ĐỀ XUẤT MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGD ĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGD ĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Sở Giáo dục và Đào tạo thuyết minh cơ sở đề xuất mức thu học phí năm học 2025-2026, như sau:

1. Học phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, nêu*: “Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo”.*

2. Nguyên tắc xác định học phí đối với cơ sở giáo dục công lập

Tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, nêu "*học phí xác định theo nguyên tắc bù đắp chi phí, có tích lũy…*"

Tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, nêu "*Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định khung học phí hoặc mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập …*"

3. Chi phí tại các cơ sở giáo dục công lập

3.1. Cơ sở giáo dục mầm non công lập

Stt	Nội dung	Đvt	Định mức	Số lớp	Quy đổi thành số lượng	Hệ số lương	Các khoản phụ cấp	Cộng hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (Nghìn đồng)	Ghi chú
1.	Hiệu trưởng	Người/trường	01	-	01	3,33	1,5	4,83	2.340	11.302	
2.	Phó Hiệu trưởng	Người/trường	02	-	02	3,33	1,35	9,36	2.340	21.902	
3.	Giáo viên	Người/lớp	2,2	09	19,8	3,33	1,25	90,6	2.340	212.200	
4.	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện	Người/trường	02	-	02	3,33	1,25	9,16	2.340	21.434	
5.	Y tế học đường	Người/trường	01	-	01	3,33	-	3,33	2.340	7.792	
6.	Bảo vệ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
7.	Phục vụ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
8.	BHYT-BHXXH	Tr.đồng/tháng	32%					38,6	2.340	90.324	
	Cộng chi nhóm I									**385.526**	
9.	Chi thường xuyên	Trường/tháng	20%							77.105	
10.	**Tổng chi phí**	**Nghìn đồng/tháng**								**462.631**	
11.	Tổng số người học	Người/trường	35	09	315					315	

12.	Chi phí bình quân/người học									1.468	
13.	Đề xuất mức học phí		10%							150	

3.2. Cơ sở giáo dục tiểu học

Stt	Nội dung	Đvt	Định mức	Số lớp	Quy đổi thành số lượng	Hệ số lương	Các khoản phụ cấp	Cộng hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (Nghìn đồng)	Ghi chú
1.	Hiệu trưởng	Người/trường	01	-	01	3,33	1,55	4,88	2.340	11.419	
2.	Phó Hiệu trưởng	Người/trường	02	-	02	3,33	1,4	9,46	2.340	22.136	
3.	Giáo viên	Người/lớp	1,5	18	27	3,33	1,25	123,6	2.340	289.364	
4.	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện	Người/trường	02	-	02	3,33	1,25	9,16	2.340	21.434	
5.	Y tế học đường, giáo vụ	Người/trường	02	-	02	3,33	-	6,66	2.340	15.584	
6.	Bảo vệ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
7.	Phục vụ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
8.	BHYT-BHXXH	Tr.đồng/tháng	32%					50,26	2.340	117.608	
	Cộng chi nhóm I									**498.045**	
9.	Chi thường xuyên	Trường/tháng	20%							99.609	
10.	**Tổng chi phí**	**Nghìn đồng/tháng**								**597.654**	
11.	Tổng số người học	Người/trường	30	18	540						
12.	Chi phí bình quân/người học									1.106	

13.	Đề xuất mức học phí		10%							110	

3.3. Cơ sở giáo dục trung học cơ sở

Stt	Nội dung	Đvt	Định mức	Số lớp	Quy đổi thành số lượng	Hệ số lương	Các khoản phụ cấp	Cộng hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (nghìn đồng)	Ghi chú
1.	Hiệu trưởng	Người/trường	01	-	01	3,33	1,6	4,93	2.340	11.419	
2.	Phó Hiệu trưởng	Người/trường	02	-	02	3,33	1,45	9,56	2.340	22.136	
3.	Giáo viên	Người/lớp	1,9	18	34,2	3,33	1,05	149,8	2.340	350.532	
4.	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện	Người/trường	03	-	03	3,33	1,05	13,14	2.340	30.747	
5.	Y tế học đường, giáo vụ	Người/trường	02	-	02	3,33	-	6,66	2.340	15.584	
6.	Bảo vệ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
7.	Phục vụ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
8.	BHYT-BHXXH	Tr.đồng/tháng	32%					58,7	2.340	137.358	
	Cộng chi nhóm I									**588.274**	
8	Chi thường xuyên	Trường/tháng	20%							117.655	
9	**Tổng chi phí**	**Nghìn đồng/tháng**								**705.929**	
10	Tổng số người học	Người/trường	40	18	720					720	
11.	Chi phí bình quân/người học									980	
12.	Đề xuất mức học phí		15%							150	

3.4. Cơ sở giáo dục trung học phổ thông

Stt	Nội dung	Đvt	Định mức	Số lớp	Quy đổi thành số lượng	Hệ số lương	Các khoản phụ cấp	Cộng hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1.	Hiệu trưởng	Người/trường	01	-	01	3,33	1,75	5,08	2.340	11.887	
2.	Phó Hiệu trưởng	Người/trường	02	-	02	3,33	1,55	9,76	2.340	22.838	
3.	Giáo viên	Người/lớp	2,25	18	40,5	3,33	1,05	177,5	2.340	415.350	
4.	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện	Người/trường	02	-	02	3,33	1,05	9,16	2.340	21.434	
5.	Y tế học đường, giáo vụ	Người/trường	02	-	02	3,33	-	6,66	2.340	15.584	
6.	Bảo vệ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
7.	Phục vụ	Người/trường	02	-	02	2,19	-	4,38	2.340	10.249	
8.	BHYT-BHXXH	Tr.đồng/tháng	32%					67,68	2.340	158.371	
	Cộng chi nhóm I									**665.964**	
9.	Chi thường xuyên	Trường/tháng	20%							133.192	
10.	**Tổng chi phí**	**Nghìn đồng/tháng**								**799.157**	
11.	Tổng số người học	Người/trường	40	18	720					720	
12.	Chi phí bình quân/người học									1.109	
13.	Đề xuất mức học phí		15%							170	